

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

Bản án số: 12/2022/DS-PT

Ngày: 26/5/2022

V/v “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Nguyên.

Các Thẩm phán: Ông Ngô Văn Minh.

Ông Nguyễn Minh Thành.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tất Duẩn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum tham gia phiên tòa:
Bà Chu Thị Sáu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2022/TLPT-DS ngày 18/01/2022 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DS-ST ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10/2022/QĐ-PT, ngày 08/4/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Mai Thanh T (đã chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn:

- Chị Y D, sinh năm 1970. Có mặt.

- Anh Mai Quốc D, sinh năm 1988. Vắng mặt.

- Anh Mai Quốc V, sinh năm 1994. Vắng mặt.

Cùng trú tại: Thôn N, xã Đ, huyện Ng, tỉnh K.

- Anh Mai Quốc H, sinh năm 1991; trú tại: Thôn 1, xã Đ, huyện K, tỉnh K.
Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của Chị Y Dn, anh Mai Quốc D, anh Mai Quốc V,, anh Mai Quốc H: Ông Mai Việt M; trú tại: Thôn 2, xã D, huyện Đă, tỉnh K. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Mai Quốc Th, sinh năm 1966; trú tại: Thôn 2, xã D, huyện Đ, tỉnh K T. Có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Mai Thị T, trú tại: Thôn J, xã Chư H, thành phố P, tỉnh G. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông Mai Quốc Th, trú tại: Thôn 1, xã D, huyện Đ, tỉnh K. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà Mai Thị T, trú tại: Thôn 8, xã D B, huyện Đ, tỉnh Kon Tum. Có mặt.

- Ông Mai Hồng T, trú tại: Khối 8, thị trấn Đ T, huyện Đ T, tỉnh K T. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông Mai Việt M, trú tại: Thôn 2, xã D, huyện Đ, tỉnh K. Có mặt

- Bà Hoàng Thị Th, trú tại: Thôn 2, xã D, huyện Đ, tỉnh K. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt

- Anh Mai Quốc Tr và chị Lê Thị M, trú tại: Thôn 2, xã D B, huyện Đ T, tỉnh K T. Vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt

4. Người làm chứng: Ông Huỳnh Kim Qu; trú tại: Thôn 2, xã D, huyện Đ, tỉnh Kon Tum. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong đơn khởi kiện ghi ngày 12/7/2019 của nguyên đơn Mai Thanh T, đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 11/01/2021, ngày 17/8/2021 của người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn và người đại diện trình bày:

Cụ ông Mai Tr (chết năm 2011) và cụ bà Nguyễn Thị Vi (chết năm 2018), không để lại di chúc. Có 07 người con là Mai Việt M, Mai Hồng T, Mai Thị T, Mai Quốc Th, Mai Quốc T, Mai Thị T, Mai Thanh T (chết ngày 23/02/2020). Ông Mai Thanh T có vợ là bà Y D và 3 người con là Mai Quốc D, Mai Quốc V, Mai Quốc H.

Cụ ông Mai T và cụ bà Nguyễn Thị V có tạo lập được tài sản:

- Thừa đất (không có sổ thừa) có diện tích 1.326 m², tại Thôn 2, xã D, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là giấy CNQSDĐ) số 01032 QSDĐ/06DB, ngày 16/4/2002 của UBND huyện Đắk Tô cấp.

- Nhà ở (nhà số 1, phòng sinh hoạt).

- Giếng nước.

Ngày 23/12/2002, vợ chồng cụ T lập hợp đồng cho con Mai Quốc Th 340 m² đất, đã được cấp giấy CNQSDĐ số 01225 QSDĐ/07DB ngày 16/01/2003 (thửa 42, tờ bản đồ 60). Đồng thời, chuyển nhượng cho chị Nguyễn Thị B 290 m².

Diện tích đất còn lại theo giấy CNQSDĐ là 696 m², trong đó: Đất ở tại nông thôn 400 m², đất vườn trồng cây hàng năm là 296 m². Diện tích đất thực tế sử dụng là 840,3 m².

Ngày 8/5/2011, vợ chồng cụ Trọ đổi lô đất khác bên cạnh, lấy thửa đất 42, tờ bản đồ 60 của ông Mai Quốc Th để chuyển nhượng cho anh Mai Quốc Trung, nhưng vợ chồng cụ Tr chưa tách thửa cho ông Mai Quốc Th.

Như vậy, sau khi trừ đất vợ chồng cụ Vinh đổi cho ông Mai Quốc Th 340 m² (có 100 m² đất ở), còn 500,3 m² (có 300 m² đất ở) là tài sản chung của vợ chồng cụ Trọ và cụ V, cùng với căn nhà (nhà số 1, phòng sinh hoạt) và 01 giếng nước, đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật. Các tài sản khác và cây trồng trên đất là của ông Mai Quốc Th, đề nghị xem xét khi chia thừa kế.

Biên bản họp gia đình ngày 16/6/2014, ông T không biết; hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 17/6/2015, giữa cụ Nguyễn Thị V với ông Mai Quốc Th, đã được UBND huyện Đ T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (viết tắt là giấy CNQSDĐ, QSHNO và tài sản khác gắn liền với đất) số BV 420713, số vào sổ cấp GCN: CH 05378, thửa đất 41, tờ bản đồ 60, diện tích 696 m² cho ông Mai Quốc Th không hợp pháp nên không có giá trị pháp lý.

Bị đơn ông Mai Quốc Th trình bày:

Ông Mai Quốc Th thống nhất với lời khai của nguyên đơn về quan hệ hôn nhân, huyết thống, ngày cha, mẹ chết và tài sản của cha, mẹ nhưng không đồng ý chia thừa kế tài sản theo pháp luật, vì toàn bộ diện tích đất 696 m², theo giấy CNQSDĐ của vợ chồng cụ Trọ đã được cụ V lập hợp đồng tặng cho ông Th vào ngày 17/6/2015. Đến ngày 18/9/2015, ông Th đã được cấp giấy CNQSDĐ, QSHNO và tài sản khác gắn liền với đất, số BV 420713, số vào sổ cấp GCN: CH 05378, thửa đất 41, tờ bản đồ 60, diện tích 696 m², trong đó: Đất ở tại nông thôn 400 m², đất vườn trồng cây hàng năm là 296 m², tại địa chỉ: Thôn 2, xã Diên Bình, huyện Đ T, tỉnh Kon Tum. Trong thửa đất này, có 340 m² vợ chồng cụ Trọ lập Hợp đồng tặng cho ông Th ngày 23/12/2002. Ông Th đã được cấp giấy CNQSDĐ số 01225 QSDĐ/07DB, ngày 16/01/2003, thửa 42, tờ bản đồ 60, trong đó: Đất ở 100 m²; đất kinh tế vườn 240 m². Đến ngày 8/5/2011, vợ chồng cụ Trọ đổi lô đất khác bên cạnh, lấy thửa đất 42, tờ bản đồ 60 của ông Thanh để chuyển nhượng cho anh Mai Quốc Tr, nhưng vợ chồng cụ Tr chưa tách thửa cho ông Th.

Tại biên bản họp gia đình, lập ngày 16/6/2014, gồm có: cụ V và 06 anh, chị, em là Mai Việt M, Mai Quốc Th, Mai Hồng T, Mai Quốc Th, Mai Thị T, Mai Thị T (vắng mặt Mai Thanh Toàn) thống nhất ký biên bản chuyển thừa kế khu đất và nhà ở của cha mẹ cho ông Th.

Phần trình bày của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

* Ông Mai Việt M, ông Mai Quốc Thịnh, bà Mai Thị T trình bày: Ông, bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu bổ sung khởi kiện của người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn, đề nghị Tòa án chia thừa kế tài sản theo quy định của pháp luật. Hiện tại, ông, bà đã có nhà ở ổn định, nên khi chia thừa kế thì ông, bà có thể nhận giá trị bằng tiền hoặc hiện vật.

Biên bản họp gia đình là do ông Th tự làm, không có họp gia đình, không phải ý chí của các ông, bà. Ông, bà ký biên bản họp gia đình là cho bà T đi vay tiền tại Ngân hàng, chứ không phải ký chuyển thừa kế khu đất và nhà ở của cha, mẹ cho ông Thanh.

Riêng căn nhà của cha, mẹ, trước đây ông Mai Việt M có mua vật liệu là 13.000.000 đồng nên khi chia thừa kế thì phải trả lại cho ông Mừng số tiền này.

* Ông *Mai Hồng T, bà Mai Thị T trình bày*: Ông, bà thống nhất với lời khai của nguyên đơn về quan hệ hôn nhân, huyết thống, ngày cha, mẹ chết và tài sản của cha, mẹ nhưng không đồng ý chia thừa kế tài sản theo pháp luật. Hiện tại, ông, bà đã có nhà ở ổn định, căn nhà và thửa đất của cha mẹ đã cho ông Thanh. Ông, bà đồng ý cho ông Th phân tài sản thừa kế mà ông, bà được hưởng.

* Anh *Mai Quốc Tr và chị Lê Thị M trình bày*: Ngày 05/8/2011, vợ chồng anh, chị được ông, bà nội là Mai T, Nguyễn Thị V sang nhượng cho thửa đất số 42, tờ bản đồ 60, có chiều rộng 10 m, chiều dài 34 m, diện tích 340 m², theo giấy CNQSDĐ số 01225 QSDĐ/07DB, ngày 16/01/2003, đứng tên ông Mai Quốc Th, theo thỏa thuận chuyển đổi đất giữa ông, bà nội Mai Tr, Nguyễn Thị V với ông Mai Quốc Th. Giá chuyển nhượng là 70.000.000 đồng. Anh, chị đã trả đủ tiền và làm nhà ở ổn định đến nay, không có tranh chấp.

* Bà *Hoàng Thị Th trình bày*: Vợ chồng bà (Hoàng Thị Th, Mai Quốc Th) ở với cha, mẹ là cụ Mai Tr, Nguyễn Thị V. Thửa đất, căn nhà và giếng nước là của vợ chồng cụ V, đã được cụ Vinh cho ông Mai Quốc Th. Vợ chồng bà đã làm thêm nhà bên cạnh và sử dụng đến nay. Các tài sản khác gắn liền với đất là của vợ chồng bà. Bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện chia thừa kế.

* *Người làm chứng ông Huỳnh Kim Quang trình bày*: Ngày 16/6/2014, ông không trực tiếp tham gia cuộc họp gia đình của bà Nguyễn Thị V, đến chiều cùng ngày ông Mai Quốc Th mời đến nhà, khi đến có bà Vinh, ngoài ra không có ai. Ông Th đưa ra biên bản họp gia đình nhờ ông ký, ông có đọc và hỏi bà V thì bà V nói đã tổ chức họp gia đình rồi, cháu Thanh đã có công nuôi dưỡng vợ chồng bà hơn 20 năm nên bà đồng ý cho vợ chồng ông Th quyền sử dụng đất. Vì vậy, ông mới ký xác nhận vào biên bản. Ông thấy biên bản họp gia đình chưa có chữ ký của ông Mai Thanh T.

Với nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DS-ST ngày 14/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 357; 468; 612; 613; 621; 623; 649; 650; 651; 660 Bộ luật Dân sự 2015.

Áp dụng Án lệ số 03/2016/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn; đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện của người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn Mai Thanh T về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

1.1. Ông Mai Việt M, ông Mai Hồng T, bà Mai Thị T, ông Mai Quốc Th, ông Mai Quốc T, ông Mai Thị T và người thừa kế của ông Mai Thanh T (là bà Y D, anh Mai Quốc D, anh Mai Quốc V, anh Mai Quốc H) được hưởng di sản thừa kế là quyền sử dụng đất, nhà ở, giếng nước, tổng trị giá là 419.536.110 đồng (bốn trăm mười chín triệu, năm trăm ba mươi sáu nghìn, một trăm mười) đồng. Mỗi người được hưởng một suất thừa kế trị giá 59.933.730 (năm mươi chín triệu, chín trăm ba mươi ba nghìn, bảy trăm ba mươi) đồng.

1.2. Người thừa kế của ông Mai Thanh T là bà Y D, anh Mai Quốc D, anh Mai Quốc V, anh Mai Quốc H nhận thừa kế quyền sử dụng đất, diện tích 171,2 m² (có 27,3 m² đất nằm ngoài giấy CNQSDĐ; 124 m² đất ở nông thôn), trị giá 132.000.000 (một trăm ba mươi hai triệu) đồng, có vị trí:

Phía Đông giáp thửa đất 17, dài 6 m.

Phía Tây giáp đường bê tông, dài 6 m.

Phía Nam giáp nhà anh Mai Quốc Trung, dài 24 m + 4,9 m.

Phía Bắc giáp đất thừa kế chia cho ông Mai Quốc Thanh, dài 24 m + 4,2 m.

Bà Y D, anh Mai Quốc D, anh Mai Quốc V, anh Mai Quốc H phải thanh toán cho ông Mai Việt M 59.933.730 (năm mươi chín triệu, chín trăm ba mươi ba nghìn, bảy trăm ba mươi) đồng (giá trị của một suất thừa kế); thanh toán cho ông Mai Quốc Th 12.132.540 (mười hai triệu, một trăm ba mươi hai nghìn, năm trăm bốn mươi) đồng (một phần giá trị của một suất thừa kế).

Bà Y D, anh Mai Quốc D, anh Mai Quốc V, anh Mai Quốc H phải thanh toán cho ông Mai Quốc Th 4.324.677 (bốn triệu, ba trăm hai mươi bốn nghìn, sáu trăm bảy mươi bảy) đồng (giá trị 03 bụi chuối, 02 cây ổi, 01 cây bưởi, 01 cây táo, 01 cây khế, 01 cây nhãn, 16 cây đinh lăng, 8,109 m² tường rào) và được quyền sở hữu số tài sản nêu trên của ông Mai Quốc Th.

Buộc vợ chồng ông Mai Quốc Th, bà Hoàng Thị Th tháo dỡ toàn bộ mái che, có diện tích 64,9 m² để cho bà Y D, anh Mai Quốc D, anh Mai Quốc V, anh Mai Quốc H sử dụng đất.

1.3. Ông Mai Quốc Thanh nhận thừa kế quyền sử dụng đất, diện tích 216,2 m² (có 30 m² nằm ngoài giấy CNQSDĐ; 176 m² đất ở nông thôn), trị giá 177.100.000 đồng và căn nhà (nhà số 1, phòng sinh hoạt, theo sơ đồ trích đo thửa đất), diện tích 68,46 m², trị giá 67.096.990 đồng. Tổng giá trị nhà và đất là 244.196.990 (hai trăm bốn mươi bốn triệu, một trăm chín mươi sáu nghìn, chín trăm chín mươi) đồng, có vị trí:

Phía Đông giáp thửa đất 17, dài 7,45 m.

Phía Tây giáp đường bê tông, dài 8,05 m.

Phía Nam giáp đất thừa kế chia cho bà Y Duyên, anh Mai Quốc Dũng, anh Mai Quốc Việt, anh Mai Quốc Hùng, dài 24 m + 4,2 m.

Phía Bắc giáp nhà của ông Mai Quốc Thanh (nhà số 02), dài 24 m + 3,2 m.

1.4. Ông Mai Quốc Thanh nhận quyền sử dụng đất do vợ chồng cụ Mai T, Nguyễn Thị V tặng cho, đã làm nhà ở, diện tích 119,5 m² (có 13,3 m² nằm ngoài giấy CNQSDĐ), có vị trí:

Phía Đông giáp thửa đất 17, dài 4,45 m.

Phía Tây giáp đường bê tông, dài 4,45 m.

Phía Nam giáp nhà của cụ Trợ chia thừa kế cho ông Thanh, dài 24 m + 3,2 m

Phía Bắc giáp đất thừa kế (ông Thanh nhận chuyển đổi của vợ chồng cụ Trợ), dài 24 m + 2,7 m.

Trên thửa đất có giếng nước là di sản thừa kế, trị giá 4.464.000 đồng.

Các tài sản khác, gồm: Nhà ở, mái che, bể nước, cây trồng là của vợ chồng ông Thanh.

1.5. Ông Mai Quốc Th nhận quyền sử dụng đất mà vợ chồng cụ Mai Tr, Nguyễn Thị V chuyển đổi, diện tích 262 m² (có 21,3 m² nằm ngoài giấy CNQSDĐ; 100 m² đất ở nông thôn), có vị trí:

Phía Đông giáp thửa đất 17, dài 10 m

Phía Tây giáp đường bê tông, dài 10 m

Phía Nam giáp nhà đất của Mai Quốc Thanh, dài 24 m + 2,7 m

Phía Bắc giáp đất thừa kế chia cho ông Mai Quốc Thanh, dài 24 m + 1,5 m.

Ông Mai Quốc Thanh còn thiếu 78 m² đất trồng cây hàng năm so với diện tích đất mà vợ chồng cụ Trợ chuyển đổi, nên được thanh toán bằng tiền.

Trên đất có các cây trồng là tài sản của vợ chồng ông Thanh.

1.6. Ông Mai Quốc Th nhận thừa kế quyền sử dụng đất, diện tích 71,4 m² (có 52,4 m² nằm ngoài giấy CNQSDĐ), trị giá 53.900.000 (sáu mươi ba triệu tám trăm nghìn) đồng, có vị trí:

Phía Đông giáp thửa đất 17, dài 1,6 m + 1,1 m.

Phía Tây giáp đường bê tông, dài 2,5 m + 0,4 m.

Phía Nam giáp đất ông Mai Quốc Thanh, dài 24 m + 1,5 m.

Phía Bắc giáp đường, dài 25,2 m.

Trên đất có các cây trồng là tài sản của vợ chồng ông Thanh.

1.7. Tổng diện tích đất mà ông Mai Quốc Th nhận thừa kế, nhận tặng cho, nhận chuyển đổi là 669,1 m² (có 117 m² nằm ngoài giấy CNQSDĐ; 276 m² đất ở), có vị trí:

Phía Đông giáp thửa đất 17, dài 24,6 m.

Phía Tây giáp đường bê tông, dài 25,4 m.

Phía Nam giáp bà Y D, anh Mai Quốc D, anh Mai Quốc V, anh Mai Quốc H, dài 28,2 m.

Phía Bắc giáp đường bê tông, dài 25,2 m.

Phần diện tích đất nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm giao cho các đương sự để liên hệ với cơ quan có thẩm quyền xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(Có sơ đồ trích đo thửa đất kèm theo).

1.8. Tổng giá trị tài sản thừa kế mà ông Mai Quốc Th nhận là 302.560.990 đồng (244.196.990 đồng + 4.464.000 đồng + 53.900.000 đồng), trừ cho ông Th 2.024.880 đồng (tương ứng 78 m² đất vườn trồng cây hàng năm còn thiếu khi chuyển đổi đất cho vợ chồng cụ Trợ), thì giá trị tài sản thừa kế mà ông M Quốc Th nhận là 300.536.110 đồng, chênh lệch so với 1 suất thừa kế là 240.602.380 đồng.

Ông Mai Quốc Th phải thanh toán lại giá trị chênh lệch cho bà Mai Thị Ti 59.933.730 (năm mươi chín triệu, chín trăm ba mươi ba nghìn, bảy trăm ba mươi) đồng (giá trị của suất thừa kế); thanh toán cho ông Mai Quốc T 47.801.190 (bốn mươi bảy triệu tám trăm linh một nghìn một trăm chín mươi) đồng (giá trị của suất thừa kế mà người thừa kế của ông T thanh toán còn thiếu).

Ông Mai Quốc Th nhận căn nhà thừa kế mà vợ chồng cụ Mai Trợ và Nguyễn Thị Vinh đã xây dựng nên phải thanh toán cho ông Mai Việt M 13.000.000 (mười ba triệu) đồng (tiền đóng góp xây dựng căn nhà).

Ông Mai Hồng T, bà Mai Thị T tặng cho ông Th giá trị của suất thừa kế nên ông Mai Quốc Th không phải thanh toán cho ông T, bà T mỗi người một suất thừa kế trị giá 59.933.730 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông Mai Quốc Thanh, bà Y D, anh Mai Quốc D, anh Mai Quốc V, anh Mai Quốc H nhận tạm giao phần diện tích đất nằm ngoài giấy nhận quyền sử dụng đất và liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để chỉnh lý, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

2. Về chi phí tố tụng:

- **Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; chi phí định giá tài sản; chi phí giám định:** Căn cứ khoản 1 Điều 157; Điều 161; Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Buộc ông Mai Quốc Th, Mai Việt M, ông Mai Quốc Th, bà Mai Thị T mỗi người phải trả cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Mai Thanh T là bà

Y D, anh Mai Quốc D, anh Mai Quốc V, anh Mai Quốc H số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; chi phí định giá tài sản là 914.285 (chín trăm mười bốn nghìn hai trăm tám mươi lăm) đồng.

Ông Mai Quốc Th nhận suất thừa kế của ông Mai Hồng T, bà Mai Thị T nên phải trả lại cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Mai Thanh Toàn số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; chi phí định giá tài sản 1.828.570 đồng.

Ông Mai Quốc Th phải trả cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Mai Thanh T là bà Y D, anh Mai Quốc D, anh Mai Quốc V, anh Mai Quốc H chi phí giám định 1.530.000 (một triệu, năm trăm ba mươi nghìn) đồng.

Tổng cộng số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; chi phí định giá tài sản; chi phí giám định mà ông Mai Quốc Th phải trả lại cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Mai Thanh T là bà Y D, anh Mai Quốc D, anh Mai Quốc V, anh Mai Quốc H là 4.272.855 (bốn triệu, hai trăm bảy mươi hai nghìn, tám trăm năm mươi lăm) đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 144, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc ông Mai Việt M, ông Mai Quốc Th, ông Mai Quốc Th, bà Mai Thị T mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.996.600 (hai triệu, chín trăm chín mươi sáu nghìn, sáu trăm) đồng.

Ông Mai Quốc Th nhận suất thừa kế của ông Mai Hồng T, bà Mai Thị T nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 5.993.200 (năm triệu chín trăm chín mươi ba nghìn hai trăm) đồng.

Tổng cộng số tiền án phí dân sự sơ thẩm mà ông Mai Quốc Th phải chịu là 8.989.800 (tám triệu, chín trăm tám mươi chín nghìn, tám trăm) đồng.

Buộc bà Y D, anh Mai Quốc D, anh Mai Quốc V, anh Mai Quốc H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.996.600 (hai triệu, chín trăm chín mươi sáu nghìn, sáu trăm) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 12.225.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003603 ngày 22/7/2019; số 0003933, ngày 30/8/2021; số 0003851, ngày 15/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đắk Tô. Bà Y D, anh Mai Quốc D, anh Mai Quốc V, anh Mai Quốc H được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 9.228.400 (chín triệu, hai trăm hai mươi tám nghìn, bốn trăm) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo, hướng dẫn về thi hành án theo quy định pháp luật.

* Ngày 26/12/2021 và ngày 29/12/2021, bị đơn ông Mai Quốc Th kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số 08/2021/DS-ST ngày 14/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum với nội dung cụ thể: Tòa án chưa khắc phục thiếu sót của Bản án sơ thẩm lần 1 như tính mất thu nhập 60 công, 1 tháng 12

triệu đồng cho 02 lao động do thời gian ông phải đi hầu Tòa; chưa đồng tình với việc đưa ra các bằng chứng thiết thực, thiếu cơ sở; Tòa án chưa tính công chăm sóc đối với người để lại di sản thừa kế; việc cộng thêm đất công cộng, đất quy hoạch ngoài quyền sử dụng đất để chia thừa kế có đúng hay không; toàn bộ di sản là cha mẹ để lại cho ông theo ý nguyện nên đã chuyển nhượng cho ông vì có công chăm sóc và thờ cúng; việc buộc tháo dỡ trại mộc là chưa hợp lý; ông Toàn không chăm sóc cha mẹ là thiếu trách nhiệm làm con; nguyên đơn thay đổi 05 lần kiến nghị, 06 lần thay đổi bằng chứng có hợp lý hay không?; nhận xét của Tòa cấp sơ thẩm còn nhiều thiếu sót phân chia thừa kế; việc Tòa và nguyên đơn đưa ra chứng cứ chưa rõ ràng, áp đặt thiếu tính chất tích cực; các chứng cứ và nhân chứng của bị đơn còn bỏ sót, xem nhẹ, không tiến hành điều tra theo hướng tích cực.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; bị đơn Mai Quốc Th rút một phần kháng cáo đối với nội dung yêu cầu tính tiền công mất thu nhập do phải đi hầu tòa. Các bên đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum phát biểu ý kiến như sau:*

- *Về kháng cáo của bị đơn:* Đơn kháng cáo của bị đơn Mai Quốc Th đảm bảo đúng quy định về thời hạn, chủ thể, thủ tục kháng cáo theo Điều 271; 272; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên đã được Tòa án phúc thẩm thụ lý giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

- *Về tố tụng:* Kể từ khi thụ lý đến khi xét xử vụ án, trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án; Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về thủ tục tố tụng. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:*

+ Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Mai Quốc Th rút một phần kháng cáo không yêu cầu bồi thường do thu nhập bị mất trong 02 năm tham gia vụ kiện. Xét thấy, việc rút yêu cầu của bị đơn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này.

+ Đối với các nội dung kháng cáo còn lại của bị đơn thấy rằng: Cấp sơ thẩm đã căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết luận giám định của cơ quan chuyên môn, trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án khách quan, đúng pháp luật, nên toàn bộ nội dung kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở. Do đó, căn cứ Điều 293; khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Mai Quốc Th. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DS-ST ngày 14/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét nội dung, quyết định của bản án sơ thẩm, đơn kháng cáo của bị đơn. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn ông Mai Thanh T (đã chết) và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Mai Thanh T khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp về thừa kế tài sản với bị đơn ông Mai Quốc Th có nơi cư trú tại thôn 2, xã Diên Bình, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum về di sản mà cha mẹ là cụ ông Mai Tr, chết năm 2011 và cụ bà Nguyễn Thị V, chết năm 2018 để lại. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum đã thụ lý, giải quyết, xác định quan hệ pháp luật, tư cách tham gia tố tụng và thẩm quyền và đảm bảo về thời hiệu khởi kiện đúng quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Xét thấy, đơn kháng cáo của ông Mai Quốc Th đảm bảo về nội dung, hình thức và thời hạn kháng cáo trong hạn luật định nên cần chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Mai Quốc Thanh:

[2.1] Về xác định người thừa kế:

Vợ chồng cụ Mai Tr (chết ngày 06/10/2011) và cụ Nguyễn Thị V (chết ngày 25/9/2018) có 07 người con là Mai Việt M, Mai Hồng T, Mai Thị T, Mai Quốc Th, Mai Quốc Th, Mai Thị T và Mai Thanh T (ông Toàn chết ngày 23/02/2020), ngoài ra các cụ không có con riêng và con nuôi nào khác; cụ Vinh và cụ Trợ khi chết không để lại di chúc.

Do đó, căn cứ quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì cụ Nguyễn Thị V và 7 người con là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trợ khi cụ chết năm 2011. Đến ngày 25/9/2018, cụ Nguyễn Thị V chết thì 7 người con là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ V.

Ông Mai Thanh T (chết ngày 23/02/2020), có vợ là Y D và 3 người con là Mai Quốc D, Mai Quốc V, Mai Quốc H là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T (ông Toàn không có con riêng hay con nuôi nào khác).

Bản án sơ thẩm xác định những người thừa kế để chia di sản thừa kế và tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định tại các Điều 649; 650 và 651 Bộ luật dân sự 2015.

[2.2] Về di sản thừa kế và phân chia di sản thừa kế:

* Cụ ông Mai Tr và cụ bà Nguyễn Thị V trong quá trình chung sống có tạo lập được các tài sản như sau:

- Giếng nước.

- Nhà ở (nhà số 1, phòng sinh hoạt, theo sơ đồ trích đo thửa đất).

- Thửa đất 41, tờ bản đồ 60, diện tích 1.326 m², tại Thôn 2, xã Diên Bình, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum, theo giấy CNQSDĐ số 01032 QSDĐ/06DB, ngày 16/4/2002 của UBND huyện Đắk Tô. Vợ chồng cụ Tr đã chuyển nhượng cho chị Nguyễn Thị Bình 290 m² và tặng cho con Mai Quốc Th 10 m x 34 m = 340 m². Sau khi tặng cho ông Thanh 340 m², thì ngày 05/8/2011 vợ chồng cụ Tr chuyển đổi cho ông Thanh: Ông Th lấy 340 m² đất trong thửa đất của vợ chồng cụ Tr nhưng chưa làm thủ tục tách thửa, còn vợ chồng cụ Tr lấy 340 m² đất đã tặng cho ông Th để chuyển nhượng cho anh Mai Quốc Tr. Do cụ Tr không xác định cụ thể vị trí chuyển đổi đất nên khi phân chia thừa kế, nên cần giao cho ông Thanh vị trí phù hợp. Vị trí đất ông Thanh nhận chuyển đổi của vợ chồng cụ Tr có chiều dài ngắn hơn thửa đất được tặng cho ban đầu của ông Thanh, nên diện tích ít hơn 78 m², là đất vườn liền kề đất ở trong khu dân cư, trị giá 2.024.880 đồng (25.960 đồng x 78 m²), được thanh toán bằng tiền từ giá trị di sản thừa kế.

* Ngoài ra, tại thời điểm vợ chồng cụ Mai Tr, Nguyễn Thị V còn sống thì có cho ông Mai Quốc Th xây dựng nhà trên một phần đất của vợ chồng, có diện tích 119,5 m², có vị trí:

Phía Đông giáp thửa đất 17, dài 4,45 m

Phía Tây giáp đường bê tông, dài 4,45 m

Phía Nam giáp nhà của vợ chồng cụ Tr, dài 24 m + 3,2 m

Phía Bắc giáp đất của vợ chồng cụ Tr, dài 24 m + 2,7 m.

Tuy vợ chồng cụ Tr, cụ V không lập hợp đồng tặng cho bằng văn bản nhưng thực tế phải được sự đồng ý của vợ chồng hai cụ thì ông Thanh mới xây dựng được nhà kiên cố vào năm 2009 để làm nơi ở. Vợ chồng cụ Tr và các anh, chị, em trong gia đình đều biết, không có ý kiến phản đối. Vợ chồng ông Th đã sử dụng nhà, đất liên tục, công khai, ổn định.

Đôi chiếu với Án lệ số 03/2016/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, với nội dung: “Trường hợp cha mẹ đã cho vợ chồng người con một diện tích đất và vợ chồng người con đã xây dựng nhà kiên cố trên diện tích đất đó để làm nơi ở, khi vợ chồng người con xây dựng nhà thì cha mẹ và những người khác trong gia đình không có ý kiến phản đối gì; vợ chồng người con đã sử dụng nhà, đất liên tục, công khai, ổn định và đã tiến hành việc kê khai đất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải xác định vợ chồng người con đã được tặng cho quyền sử dụng đất”.

Nội dung tình tiết vợ chồng cụ Mai Tr cho ông Th làm nhà ở trên đất của vợ chồng cụ Tr tương tự như các tình tiết sự kiện pháp lý trong Án lệ nên áp dụng nội dung Án lệ để giải quyết đối với phần đất ông Thanh xây dựng nhà. Do đó, cần công nhận phần diện tích đất theo chiều rộng căn nhà của ông Th và

chiều dài hết lô đất là do vợ chồng cụ Tr tặng cho.

** Đối với kháng cáo của bị đơn ông Mai Quốc Th về việc cộng thêm đất công cộng, đất quy hoạch ngoài quyền sử dụng đất để chia thừa kế là không đúng; thấy rằng:*

Diện tích quyền sử dụng đất của vợ chồng cụ Tr, cụ V được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 696 m², nhưng thực tế quản lý, sử dụng là 840,3 m². Phần diện tích đất sử dụng tăng thêm so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do thời điểm được cấp đang là đường đất chưa ổn định, sau này làm đường bê tông nên xác định được diện tích tăng thêm, có nguồn gốc là do vợ chồng cụ Tr khai hoang năm 1975, được UBND huyện xác nhận (Công văn số 897/UBND-KT ngày 19/8/2021 của UBND huyện Đắk Tô, bút lục số 623) thuộc quy hoạch đất ở và đủ điều kiện xem xét công nhận quyền sử dụng đất, nên được xem xét chia thừa kế là phù hợp với quy định tại điểm a tiểu mục 1.3 mục 1 phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 10/8/2004.

Do đó, Bản án sơ thẩm phân chia thừa kế đối với diện tích quyền sử dụng đất tăng thêm nằm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có cơ sở.

** Đối với kháng cáo của bị đơn Mai Quốc Th cho rằng: toàn bộ di sản của cụ Tr, cụ V để lại cho ông là theo ý nguyện của cha mẹ đồng thời đã chuyển nhượng cho ông vì ông có công chăm sóc và dùng để thờ cúng cha mẹ.*

- Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Th có ý kiến: sau khi cụ Tr chết thì cụ V và 6 anh, chị, em (vắng mặt ông T) ký biên bản họp gia đình để lại cho ông được hưởng thừa kế toàn bộ tài sản của cha, mẹ. Tuy nhiên, ông M, ông Th, bà T không thừa nhận, không có họp gia đình, việc ông, bà ký biên bản là do bà Mai Thị T đưa đến ký để đi vay tiền ngân hàng.

- Xét Biên bản họp gia đình, ghi ngày 16/6/2014 là do ông Th viết, không có cuộc họp gia đình, ông T không tham gia, không ký vào biên bản như những người thừa kế và người làm chứng đã khai. Từ đầu đến cuối biên bản, trong đó có nội dung “người được hưởng quyền thừa kế là ông bà” có cùng chất liệu mực đồng nhất; còn chữ viết tiếp theo có nội dung “Mai quốc Th, thường trú tại Thôn 2 xã Diên Bình - Đắk Tô - Kon Tum” không phải ghi ở cuối biên bản nhưng lại có chất liệu mực không đồng nhất, theo như kết luận giám định số 143/GĐTP-2019 ngày 11/12/2019 của cơ quan Giám định kỹ thuật hình sự - Phòng Kỹ thuật Hình sự - Công an tỉnh Kon Tum. Vì vậy, đây không phải là trường hợp do viết hết mực mà do viết thêm vào sau, việc viết thêm tên ông Mai Quốc Th vào phần người được thừa kế, không phải do ý chí của người tặng cho và ảnh hưởng đến quyền thừa kế của những người thừa kế khác nên biên bản họp gia đình không có giá trị pháp lý.

- Đối với Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ngày 17/6/2015, giữa cụ Nguyễn Thị V chuyển nhượng cho ông Mai Quốc Th diện đất theo giấy CNQSDĐ của vợ chồng cụ Tr là 696 m²; ông Th khai cụ V ký hợp đồng tại nhà rồi

ông T mang lên Ủy ban nhân dân xã Diên Bình chứng thực.

Theo Kết luận giám định số 1896/C09B ngày 13/5/2021 của Phân Viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh – Viện Khoa học hình sự, kết luận:

Chữ ký đứng tên Nguyễn Thị V, chữ viết họ tên “Nguyễn Thị V”, trên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đề ngày 17/6/2015 (ký hiệu A1) và Biên bản thẩm tra hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất (ký hiệu A2), **so với chữ ký** đứng tên Nguyễn Thị V trên Biên bản họp gia đình, đề ngày 16/6/2014 (ký hiệu M3); chữ viết họ tên “Nguyễn Thị V” trên tài liệu Bảng khai thành tích giúp đỡ cách mạng (ký hiệu M2); chữ ký, chữ viết Nguyễn Thị V trên giấy xác nhận, đề ngày 23/4/2015 (ký hiệu M4) không phải do cùng một người ký, viết ra.

Chữ ký đứng tên Nguyễn Thị V, chữ viết họ tên “Nguyễn Thị V”, trên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đề ngày 17/6/2015 (ký hiệu A1) và Biên bản thẩm tra hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất (ký hiệu A2), **so với** chữ ký “V” trên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đề ngày 24/12/2002 (ký hiệu M1); **chữ viết** họ tên “Nguyễn Thị V” tại Biên bản họp gia đình, đề ngày 16/6/2014 (ký hiệu M3) là do cùng một người ký, viết ra.

Ông Th, ông M, anh Tr, chị M xác nhận chữ ký, chữ viết tại Giấy xác nhận, đề ngày 23/4/2015 (ký hiệu M4) là chữ ký của cụ V.

Ông Th, ông T xác nhận: **Chữ ký** tại Biên bản họp gia đình, đề ngày 16/6/2014 (ký hiệu M3) là chữ ký của cụ Vinh; **Chữ viết** họ tên “Nguyễn Thị V” tại Biên bản họp gia đình, đề ngày 16/6/2014 (ký hiệu M3); Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đề ngày 17/6/2015 (ký hiệu A1); Biên bản thẩm tra hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất (ký hiệu A2) và chữ viết “V” trên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đề ngày 24/12/2002 (ký hiệu M1) là chữ viết của ông Th.

Như vậy, có thể khẳng định chữ ký của cụ V trong Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đề ngày 17/6/2015, giữa cụ Nguyễn Thị V với ông Mai Quốc Th không phải chữ ký, chữ viết của cụ V. Do đó, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đề ngày 17/6/2015, giữa cụ Nguyễn Thị V với ông Mai Quốc Th không có giá trị pháp lý.

Ngoài ra, bị đơn ông Mai Quốc Th không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác thể hiện ý chí của cụ Tr và cụ V để lại cho ông toàn bộ di sản hoặc dùng một phần di sản để thờ cúng. Do đó, kháng cáo này của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

* Vì vậy, có đầy đủ cơ sở xác định di sản của cụ Tr và cụ V được chia thừa kế theo pháp luật, gồm có:

- Giếng nước, trị giá 4.464.000 đồng.
- Nhà ở (nhà số 1 và phòng sinh hoạt), trị giá 67.096.990 đồng, trừ đi

13.000.000 đồng ông M đóng góp xây nhà, còn 54.096.990 đồng.

- Thừa đất số 41, tờ bản đồ 60, diện tích 840,3 m² (tương ứng với 31,4 mét dài mặt đường phía Tây, gồm cả phần đất nằm ngoài giấy CNQSDĐ), trừ đi 262 m² mà vợ chồng cụ Trợ chuyển đổi cho ông Thanh (tương ứng với 10 mét dài mặt đường phía Tây) và 119,5 m² mà vợ chồng cụ Tr cho ông Th xây dựng nhà (tương ứng với 4,45 mét dài mặt đường phía Tây), còn lại 458,8 m² (tương ứng với 14,45 mét dài mặt đường phía Tây trong giấy CNQSDĐ và 2,5 m dài mặt đường phía Tây nằm ngoài giấy CNQSDĐ).

Về giá trị đất:

Đối với 14,45 mét dài mặt đường phía Tây trong giấy CNQSDĐ, mỗi mét 22.000.000 đồng, trị giá 317.900.000 đồng.

Đối với 2,5 m dài mặt đường phía Tây nằm ngoài giấy CNQSDĐ, có cạnh phía Đông dài 1,6 m nên tính bình quân chiều rộng mặt đường phía Tây là 2,05 m $((2,5 \text{ m} + 1,6 \text{ m}) : 2) \times 22.000.000 \text{ đồng/mét dài} = 45.100.000 \text{ đồng}$.

Tổng giá trị đất 317.900.000 đồng + 45.100.000 đồng = 363.000.000 đồng, trừ cho ông Thanh 2.024.880 đồng (tương ứng với 78 m² đất còn thiếu đối với lô đất ông Thanh nhận chuyển đổi của vợ chồng cụ Trợ), còn 360.975.120 đồng.

Tổng giá trị tài sản thừa kế là 419.536.110 đồng (360.975.120 đồng + 54.096.990 + 4.464.000 đồng), chia cho 7 suất thừa kế, mỗi suất được hưởng 59.933.730 đồng.

Như vậy, Cấp sơ thẩm xác định di sản và phân chia di sản là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật.

* *Đối với nội dung kháng cáo về việc ông Th cho rằng Bản án sơ thẩm buộc ông tháo dỡ trại mộc là chưa hợp lý, thấy rằng:* Bản án sơ thẩm không có bất cứ nội dung nào thể hiện việc buộc bị đơn ông Mai Quốc Th tháo dỡ trại mộc. Quá trình tranh tụng tại phiên tòa, thông qua lời trình bày của bị đơn Mai Quốc Th, đã xác định “trại mộc” trong đơn kháng cáo chính là “mái che” theo mục 2.9.1 Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Tô. Qua xem xét thấy rằng, “mái che” có kết cấu: khung gỗ, mái lợp tôn, nền đất, có diện tích 64,9 m²; trong đó 37,1 m² nằm trong phần diện tích đất mà ông Mai Quốc Th được chia thừa kế; còn lại 27,8 m² nằm trong diện tích đất mà những người thừa kế của nguyên đơn ông Mai Thanh T được chia. Do đó, Bản án cấp sơ thẩm buộc vợ chồng ông Mai Quốc Th, bà Hoàng Thị Th tháo dỡ toàn bộ mái che, có diện tích 64,9 m² là không phù hợp. Do đó, cần chấp nhận phần kháng cáo này của bị đơn, chỉ buộc bị đơn tháo dỡ 27,8 m² phần mái che nằm trong phần đất được chia thừa kế cho bà Y D, anh Mai Quốc D, anh Mai Quốc V, anh Mai Quốc H (là những người thừa kế của nguyên đơn ông Mai Quốc Th đã chết).

[2.2] Đối với một số nội dung kháng cáo khác của ông Mai Quốc Thanh:

- *Tòa án chưa khắc phục thiếu sót của Bản án sơ thẩm lần 1 như mất thu*

nhập 60 công, 1 tháng 12 triệu đồng cho 02 lao động do phải đi hầu Tòa: Đây là quyền và nghĩa vụ của đương sự khi tham gia tố tụng được quy định tại khoản 15, 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự: "...15. Tham gia phiên tòa, phiên họp theo quy định của bộ luật này; 16. Phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án và chấp hành quyết định của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án".

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn Mai Quốc Th xin rút nội dung kháng cáo này. Xét thấy, việc bị đơn rút nội dung kháng cáo nêu trên là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội; do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1, khoản 3 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phần kháng cáo này của bị đơn.

- Đối với nội dung kháng cáo: Tòa án chưa tính công chăm sóc đối với người để lại di sản thừa kế; ông Mai Thanh Toàn không chăm sóc cha mẹ là thiếu trách nhiệm làm con:

- Quá trình giải quyết sơ thẩm, bị đơn Mai Quốc Th không có ý kiến hay yêu cầu về việc tính công nuôi dưỡng cha, mẹ và không đưa ra chứng cứ chứng minh về nội dung này. Việc chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ là trách nhiệm và đạo đức của con cái; Bộ luật Dân sự và Luật Hôn nhân và gia đình cũng không có quy định nào về việc tính công nuôi dưỡng của con đối với cha, mẹ. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét nội dung kháng cáo này.

- Ông Mai Quốc Th cho rằng ông Mai Thanh T vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng cha, mẹ nên không được quyền hưởng di sản theo quy định tại Điều 621 Bộ luật Dân sự. Tuy nhiên, không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện ông Mai Thanh T vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng cụ Tr và cụ V khi hai cụ còn sống. Do đó, ông Toàn không mất quyền hưởng di sản theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 621 Bộ luật Dân sự.

** Đối với nội dung kháng cáo: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn thay đổi 05 lần kiến nghị, 06 lần thay đổi bằng chứng là không hợp lý. Xét thấy:*

Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện, cũng như cung cấp thêm các tài liệu chứng cứ; chứng minh cho yêu cầu của mình là quyền hợp pháp của nguyên đơn được quy định tại Điều 5; khoản 4, khoản 5 Điều 70; khoản 2 Điều 71; khoản 2 Điều 210 và Điều 243 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo này của bị đơn.

[3] Từ những nhận định, phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc thu thập chứng cứ và chứng minh của cấp sơ thẩm đã đầy đủ; Bản án sơ thẩm nhận định và quyết định các vấn đề của vụ án khách quan, có căn cứ. Tuy nhiên, việc cấp sơ thẩm tuyên vợ chồng ông Mai Quốc Th, bà Hoàng Thị Th tháo dỡ toàn bộ mái che có diện tích 64,9 m² là chưa phù hợp như đã phân tích nêu trên. Do đó, cần chấp nhận phần kháng cáo này của bị đơn ông Mai Quốc Thanh; sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DS-ST ngày 14/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum.

[4] *Về án phí dân sự phúc thẩm:* Do kháng cáo của bị đơn ông Mai Quốc

Th được chấp nhận một phần nên ông Thanh không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ điểm c khoản 1, khoản 3 Điều 289; khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của bị đơn ông Mai Quốc Th “về việc yêu cầu bồi thường thu nhập bị mất trong thời gian phải tham gia vụ kiện”.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Mai Quốc Th đề ngày 26/12/2021 và kháng cáo bổ sung đề ngày 29/12/2021.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DS-ST ngày 14/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum.

Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ các Điều 357; 468; 612; 613; 621; 623; 649; 650; 651; 660 Bộ luật Dân sự 2015.

Áp dụng Án lệ số 03/2016/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn; đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện của người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn Mai Thanh T về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

1.1. Ông Mai Việt M, ông Mai Hồng T, bà Mai Thị T, ông Mai Quốc Th, ông Mai Quốc Th, ông Mai Thị T và người thừa kế của ông Mai Thanh T (là bà Y D, anh Mai Quốc D, anh Mai Quốc V, anh Mai Quốc H) được hưởng di sản thừa kế là quyền sử dụng đất, nhà ở, giếng nước, tổng trị giá là 419.536.110 đồng (bốn trăm mười chín triệu, năm trăm ba mươi sáu nghìn, một trăm mười) đồng. Mỗi người được hưởng một suất thừa kế trị giá 59.933.730 (năm mươi chín triệu, chín trăm ba mươi ba nghìn, bảy trăm ba mươi) đồng.

1.2. Người thừa kế của ông Mai Thanh T là bà Y D, anh Mai Quốc D, anh Mai Quốc V, anh Mai Quốc H nhận thừa kế quyền sử dụng đất, diện tích 171,2 m² (có 27,3 m² đất nằm ngoài giấy CNQSDĐ; 124 m² đất ở nông thôn), trị giá 132.000.000 (một trăm ba mươi hai triệu) đồng, có vị trí:

Phía Đông giáp thửa đất 17, dài 6 m.

Phía Tây giáp đường bê tông, dài 6 m.

Phía Nam giáp nhà anh Mai Quốc Trung, dài 24 m + 4,9 m.

Phía Bắc giáp đất thừa kế chia cho ông Mai Quốc Th, dài 24 m + 4,2 m.

Bà Y Duyên, anh Mai Quốc D, anh Mai Quốc V, anh Mai Quốc H phải thanh toán cho ông Mai Việt M 59.933.730 (năm mươi chín triệu, chín trăm ba mươi ba nghìn, bảy trăm ba mươi) đồng (giá trị của một suất thừa kế); thanh toán cho ông Mai Quốc Th 12.132.540 (mười hai triệu, một trăm ba mươi hai nghìn, năm trăm bốn mươi) đồng (một phần giá trị của một suất thừa kế).

Bà Y D, anh Mai Quốc D, anh Mai Quốc V, anh Mai Quốc H phải thanh toán cho ông Mai Quốc Th 4.324.677 (bốn triệu, ba trăm hai mươi bốn nghìn, sáu trăm bảy mươi bảy) đồng (giá trị 03 bụi chuối, 02 cây ổi, 01 cây bưởi, 01 cây táo, 01 cây khế, 01 cây nhãn, 16 cây đinh lăng, 8,109 m² tường rào) và được quyền sở hữu số tài sản nêu trên của ông Mai Quốc Th.

*Buộc vợ chồng ông Mai Quốc Thanh, bà Hoàng Thị Thanh tháo dỡ **một phần mái che, có diện tích 27,8 m² nằm trong phần đất của bà Y D, anh Mai Quốc D, anh Mai Quốc V, anh Mai Quốc H được chia thừa kế để bà D, anh D, anh Việt, anh H sử dụng đất.***

1.3. Ông Mai Quốc Th nhận thừa kế quyền sử dụng đất, diện tích 216,2 m² (có 30 m² nằm ngoài giấy CNQSDĐ; 176 m² đất ở nông thôn), trị giá 177.100.000 đồng và căn nhà (nhà số 1, phòng sinh hoạt, theo sơ đồ trích đo thửa đất), diện tích 68,46 m², trị giá 67.096.990 đồng. Tổng giá trị nhà và đất là 244.196.990 (hai trăm bốn mươi bốn triệu, một trăm chín mươi sáu nghìn, chín trăm chín mươi) đồng, có vị trí:

Phía Đông giáp thửa đất 17, dài 7,45 m.

Phía Tây giáp đường bê tông, dài 8,05 m.

Phía Nam giáp đất thừa kế chia cho bà Y Duyên, anh Mai Quốc Dũng, anh Mai Quốc Việt, anh Mai Quốc Hùng, dài 24 m + 4,2 m.

Phía Bắc giáp nhà của ông Mai Quốc Thanh (nhà số 02), dài 24 m + 3,2 m.

1.4. Ông Mai Quốc Th nhận quyền sử dụng đất do vợ chồng cụ Mai Trợ, Nguyễn Thị Vinh tặng cho, đã làm nhà ở, diện tích 119,5 m² (có 13,3 m² nằm ngoài giấy CNQSDĐ), có vị trí:

Phía Đông giáp thửa đất 17, dài 4,45 m.

Phía Tây giáp đường bê tông, dài 4,45 m.

Phía Nam giáp nhà của cụ Trợ chia thừa kế cho ông Th, dài 24 m + 3,2 m

Phía Bắc giáp đất thừa kế (ông Th nhận chuyển đổi của vợ chồng cụ Trợ), dài 24 m + 2,7 m.

Trên thửa đất có giếng nước là di sản thừa kế, trị giá 4.464.000 đồng.

Các tài sản khác, gồm: Nhà ở, mái che, bể nước, cây trồng là của vợ chồng ông Thanh.

1.5. Ông Mai Quốc Th nhận quyền sử dụng đất mà vợ chồng cụ Mai Tr, Nguyễn Thị V chuyển đổi, diện tích 262 m² (có 21,3 m² nằm ngoài giấy

CNQSDĐ; 100 m² đất ở nông thôn), có vị trí:

Phía Đông giáp thửa đất 17, dài 10 m

Phía Tây giáp đường bê tông, dài 10 m

Phía Nam giáp nhà đất của Mai Quốc Th, dài 24 m + 2,7 m

Phía Bắc giáp đất thừa kế chia cho ông Mai Quốc Thanh, dài 24 m + 1,5 m.

Ông Mai Quốc Th còn thiếu 78 m² đất trồng cây hàng năm so với diện tích đất mà vợ chồng cụ Tr chuyển đổi, nên được thanh toán bằng tiền.

Trên đất có các cây trồng là tài sản của vợ chồng ông Th.

1.6. Ông Mai Quốc Th nhận thừa kế quyền sử dụng đất, diện tích 71,4 m² (có 52,4 m² nằm ngoài giấy CNQSDĐ), trị giá 53.900.000 (sáu mươi ba triệu tám trăm nghìn) đồng, có vị trí:

Phía Đông giáp thửa đất 17, dài 1,6 m + 1,1 m.

Phía Tây giáp đường bê tông, dài 2,5 m + 0,4 m.

Phía Nam giáp đất ông Mai Quốc Th, dài 24 m + 1,5 m.

Phía Bắc giáp đường, dài 25,2 m.

Trên đất có các cây trồng là tài sản của vợ chồng ông Thanh.

1.7. Tổng diện tích đất mà ông Mai Quốc Th nhận thừa kế, nhận tặng cho, nhận chuyển đổi là 669,1 m² (có 117 m² nằm ngoài giấy CNQSDĐ; 276 m² đất ở), có vị trí:

Phía Đông giáp thửa đất 17, dài 24,6 m.

Phía Tây giáp đường bê tông, dài 25,4 m.

Phía Nam giáp bà Y D, anh Mai Quốc D, anh Mai Quốc V, anh Mai Quốc H, dài 28,2 m.

Phía Bắc giáp đường bê tông, dài 25,2 m.

Phần diện tích đất nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm giao cho các đương sự để liên hệ với cơ quan có thẩm quyền xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(Có sơ đồ trích đo thửa đất kèm theo).

1.8. Tổng giá trị tài sản thừa kế mà ông Mai Quốc Th nhận là 302.560.990 đồng (244.196.990 đồng + 4.464.000 đồng + 53.900.000 đồng), trừ cho ông Th 2.024.880 đồng (tương ứng 78 m² đất vườn trồng cây hàng năm còn thiếu khi chuyển đổi đất cho vợ chồng cụ Trợ), thì giá trị tài sản thừa kế mà ông Mai Quốc Th nhận là 300.536.110 đồng, chênh lệch so với 1 suất thừa kế là 240.602.380 đồng.

Ông Mai Quốc Th phải thanh toán lại giá trị chênh lệch cho bà Mai Thị T 59.933.730 (năm mươi chín triệu, chín trăm ba mươi ba nghìn, bảy trăm ba mươi) đồng (giá trị của suất thừa kế); thanh toán cho ông Mai Quốc Th 47.801.190 (bốn mươi bảy triệu tám trăm linh một nghìn một trăm chín mươi) đồng (giá trị của suất thừa kế mà người thừa kế của ông T thanh toán còn

thiếu).

Ông Mai Quốc Thanh nhận căn nhà thừa kế mà vợ chồng cụ Mai Trợ và Nguyễn Thị Vinh đã xây dựng nên phải thanh toán cho ông Mai Việt M 13.000.000 (mười ba triệu) đồng (tiền đóng góp xây dựng căn nhà).

Ông Mai Hồng T, bà Mai Thị T tặng cho ông Th giá trị của suất thừa kế nên ông Mai Quốc Th không phải thanh toán cho ông T, bà T mỗi người một suất thừa kế trị giá 59.933.730 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông Mai Quốc Th, bà Y D, anh Mai Quốc D, anh Mai Quốc V, anh Mai Quốc H nhận tạm giao phần diện tích đất nằm ngoài giấy nhận quyền sử dụng đất và liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để chỉnh lý, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

2. Về chi phí tố tụng:

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; chi phí định giá tài sản; chi phí giám định: Căn cứ khoản 1 Điều 157; Điều 161; Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Buộc ông Mai Quốc Th, Mai Việt M, ông Mai Quốc Th, bà Mai Thị T mỗi người phải trả cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Mai Thanh T là bà Y D, anh Mai Quốc D, anh Mai Quốc V, anh Mai Quốc H số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; chi phí định giá tài sản là 914.285 (chín trăm mười bốn nghìn hai trăm tám mươi lăm) đồng.

Ông Mai Quốc Th nhận suất thừa kế của ông Mai Hồng T, bà Mai Thị T nên phải trả lại cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Mai Thanh T số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; chi phí định giá tài sản 1.828.570 đồng.

Ông Mai Quốc Th phải trả cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Mai Thanh T là bà Y D, anh Mai Quốc D, anh Mai Quốc V, anh Mai Quốc H chi phí giám định 1.530.000 (một triệu, năm trăm ba mươi nghìn) đồng.

Tổng cộng số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; chi phí định giá tài sản; chi phí giám định mà ông Mai Quốc Th phải trả lại cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Mai Thanh T là bà Y D, anh Mai Quốc D, anh Mai Quốc V, anh Mai Quốc H là 4.272.855 (bốn triệu, hai trăm bảy mươi hai nghìn, tám trăm năm mươi lăm) đồng.

3. Về án phí: Căn cứ Điều 144, Điều 147; khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6, 18; điểm b, c khoản 1 Điều 24; Điều 26; khoản 7 Điều 27; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

3.1 Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Mai Việt M, ông Mai Quốc Th, ông Mai Quốc Th, bà Mai Thị T mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.996.600 (hai triệu, chín trăm chín mươi sáu nghìn, sáu trăm) đồng.

Ông Mai Quốc Th nhận suất thừa kế của ông Mai Hồng T, bà Mai Thị T nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 5.993.200 (năm triệu chín trăm chín mươi ba nghìn hai trăm) đồng.

Tổng cộng số tiền án phí dân sự sơ thẩm mà ông Mai Quốc Thanh phải chịu là 8.989.800 (tám triệu, chín trăm tám mươi chín nghìn, tám trăm) đồng.

Buộc bà Y D, anh Mai Quốc D, anh Mai Quốc V, anh Mai Quốc H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.996.600 (hai triệu, chín trăm chín mươi sáu nghìn, sáu trăm) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 12.225.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003603 ngày 22/7/2019; số 0003933, ngày 30/8/2021; số 0003851, ngày 15/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đắk Tô. Bà Y D, anh Mai Quốc D, anh Mai Quốc V, anh Mai Quốc H được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 9.228.400 (chín triệu, hai trăm hai mươi tám nghìn, bốn trăm) đồng.

3.2 Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Mai Quốc Th không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Mai Quốc Th 300.000 đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0002392 ngày 30/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6; 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (26/5/2022).

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Kon Tum;
- TAND huyện ĐắkTô;
- VKSND huyện Đắk Tô;
- Chi cục THADS huyện Đắk Tô;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Nguyên

Nơi nhận:

THẨM

- Tòa án ND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND t. Kon Tum;
- Chi cục THADS huyện Đắk Tô;
- VKSND huyện Đắk Tô;
- TAND huyện Đắk Tô;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Văn Thuận

